

QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
Về giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2002

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân (sửa đổi) ngày 21/06/1994;

- Căn cứ Quyết định số 145/2001/QĐ-BTC ngày 27/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2002;

- Căn cứ Nghị quyết số 23/2002/NQ-HĐ của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá VI kỳ họp lần thứ 5 thông qua ngày 17/01/2002 về nhiệm vụ năm 2002.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1 : Giao cho các Sở, Ban, ngành, công ty, xí nghiệp và UBND các huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh Bình Phước chỉ tiêu thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2002 (theo biểu chi tiết đính kèm).

Trên cơ sở chỉ tiêu thu, chi ngân sách năm 2002 được giao, UBND các huyện, thị xã thực hiện giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2002 cho các đơn vị trực thuộc và UBND cấp xã, phường, thị trấn.

Điều 2 : Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2002 được giao, UBND các huyện, thị xã trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định và tổ chức thực hiện.

UBND các huyện, thị xã khi giao chỉ tiêu thu cho các đơn vị trực thuộc và UBND cấp dưới về cơ bản khi tổng hợp lại không thấp hơn dự toán thu do UBND cấp trên giao và phải phù hợp với nguồn thu được hưởng; giao chỉ tiêu chi phải phù hợp với tổng mức và cơ cấu theo dự toán được duyệt.

Điều 3 : Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính-Vật giá, Cục trưởng Cục Thuế Nhà nước, Giám đốc Kho bạc Nhà nước, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, công ty, xí nghiệp và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận :

- TT TU, TT HĐND tỉnh.

- CT, PCT.

- Như điều 3.

- LĐVP; CV: KT, TH.

- Lưu VT.



Nguyễn Tấn Hưng

DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2002

(Kèm theo quyết định số 04/2002/QĐ-UB ngày 22/1/2002 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính : triệu đồng

NỘI DUNG	TOÀN TỈNH	KHỐI TỈNH	KHỐI HUYỆN, XÃ	THỊ XÃ	ĐỒNG PHÚ	BINH LONG	LỘC NINH	PHƯỚC LONG	BÙ ĐĂNG
I.TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	230.000	148.846	81.154	16.605	5.653	19.761	17.094	15.055	6.986
I.A.TỔNG CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI NSNN	194.840	130.365	64.475	15.830	4.300	16.380	10.960	11.670	5.335
I.A.1.THU TỪ SẢN XUẤT KD TRONG NƯỚC	194.840	130.365	64.475	15.830	4.300	16.380	10.960	11.670	5.335
I.A.1.1.Thu từ XNQD TW	56.440	56.440							
Thuế VAT	17.000	17.000							
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.000	19.000							
Thu sử dụng vốn ngân sách	7.900	7.900							
Thuế tài nguyên	12.500	12.500							
Thuế môn bài	39	39							
Thu hồi vốn và thu khác	1	1							
I.A.1.2.Thu từ các XNQD ĐP	7.560	7.560							
Thuế VAT	4.080	4.080							
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.560	2.560							
Thuế tài nguyên	870	870							
Thuế môn bài	50	50							
I.A.1.3.Thu từ XN liên doanh với nước ngoài	700	700							
Thuế VAT	505	505							
Tiền thuê mặt đất mặt nước	190	190							
Thuế môn bài	4	4							
Các khoản thu khác	1	1							
I.A.1.4.Thuế ngoài quốc doanh	41.000	14.200	26.800	4.850	960	6.820	6.050	5.450	2.670
Thuế VAT	22.655	10.975	11.680	2.100	400	3.000	2.600	2.400	1.180
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.555	2.500	12.055	2.320	435	3.050	2.700	2.350	1.200
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	225	25	200	50	10	50	50	20	20
Thuế tài nguyên	367	300	67		2		40	20	5
Thuế môn bài	2.850	200	2.650	360	110	670	610	640	260
Thu khác ngoài quốc doanh	348	200	148	20	3	50	50	20	5
I.A.1.5.Lệ phí trước bạ	8.000	5.600	2.400	800	165	840	350	150	95
Trong đó: Trước bạ nhà và đất	2.400		2.400	800	165	840	350	150	95
I.A.1.6.Thuế sử dụng đất nông nghiệp	11.500		11.500	640	1.830	4.490	760	2.930	850
Trong đó: Thuế SDĐNN trồng lúa	1.270		1.270	130	100	440	300	200	100
I.A.1.7.Thuế nhà đất	2.600		2.600	810	160	470	500	430	230
I.A.1.8.Thuế thu nhập cá nhân	3.000	3.000							
I.A.1.9.Thu số sổ kiến thiết	23.200	23.200							
I.A.1.10.Thu phí và lệ phí	13.640	8.140	5.500	550	355	780	1.525	1.470	820
Phí và lệ phí TW	5.700	5.700							
Phí và lệ phí Tỉnh	2.440	2.440							
Phí và lệ phí huyện, xã	5.500		5.500	550	355	780	1.525	1.470	820
I.A.1.11.Thuế chuyển quyền sử dụng đất	2.500		2.500	600	300	870	260	300	170
I.A.1.13.Tiền sử dụng đất	11.500	3.000	8.500	6.650	300	700	500	250	100
I.A.1.14.Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	1.200		1.200	330	80	280	295	190	25
I.A.1.19.Thu phạt an toàn giao thông	750	750							
I.A.1.20.Thu từ hoạt động chống buôn lậu, kinh doanh trái pháp luật	1.950	1.950							
I.A.1.22. Thu khác	9.300	5.825	3.475	600	150	1.130	720	500	375

I.B.CÁC KHOẢN THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA QUỸ NSNN	35.160	18.481	16.679	775	1.353	3.381	6.134	3.385	1.651
Các khoản phí, lệ phí	16.460	16.416	44	5	3	16	19		1
Trong đó: Học phí	7.200	7.200							
Viện phí	6.600	6.600							
Các khoản huy động đóng góp XD CSHT	13.700		13.700	770	1.155	2.625	4.950	3.045	1.155
Khác	5.000	2.065	2.935		195	740	1.165	340	495
II.TỔNG THU NSDP	570.000	501.053	118.019	15.825	16.403	22.281	24.784	21.785	16.941
II.A.CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI NSNN	534.840	482.572	101.340	15.050	15.050	18.900	18.650	18.400	15.290
Các khoản thu 100%	95.782	82.887	12.895	1.640	715	3.020	3.155	2.810	1.555
Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	91.255	51.882	39.373	12.990	3.325	6.920	6.248	6.260	3.630
Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	347.803	347.803	49.072	420	11.010	8.960	9.247	9.330	10.105
II.B.CÁC KHOẢN THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA QUỸ NSNN	35.160	18.481	16.679	775	1.353	3.381	6.134	3.385	1.651



ĐIỀU CHỈNH NSDP NĂM 2002

(Kèm theo quyết định số 04/2002/QĐ-UB ngày 22/1/2002 của UBND tỉnh)

NỘI DUNG	TOÀN THỊNH	KHỐI THỊNH	KHU: HUYỆN, XÃ										HỆ ĐĂNG										
			TỔNG CÔNG	KHỐI HUYỆN	KHỐI XÃ	TỔNG CÔNG	KHỐI HUYỆN	KHỐI XÃ	TỔNG CÔNG	KHỐI HUYỆN	KHỐI XÃ	TỔNG CÔNG	KHỐI HUYỆN	KHỐI XÃ	KHỐI HUYỆN	KHỐI XÃ							
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	521.000	402.981	118.019	70.454	47.565	15.825	11.155	4.670	16.403	11.448	4.955	22.281	12.231	10.050	24.784	12.784	12.000	21.785	11.880	9.945	16.941	10.996	5.945
A CÁC KHOẢN CHI TRONG CÁN ĐỐI NSDP	485.840	384.500	101.340	67.475	33.865	15.050	11.150	3.900	15.050	11.250	3.800	18.900	11.475	7.425	18.650	11.600	7.050	18.400	11.500	6.900	15.290	10.500	4.790
A.1 CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	169.910	169.910																					
A.1.1 Chi xây dựng cơ bản tập trung	83.240	83.240																					
A.1.2 Chi từ các nguồn thu được để lại theo qui định	27.660	27.660																					
A.1.4 Chi đầu tư XD CHST từ nguồn vốn khác	57.010	57.010																					
A.1.5 Chi đầu tư và hỗ trợ các doanh nghiệp NN	2.000	2.000																					
A.2 CHI TRẢ NỢ QUỐC TIỀN VÀ ĐẦU TƯ CỨ SỬ HẠ TẦNG																							
A.3 CHI THUỐC XUYÊN	300.244	202.904	97.340	64.925	32.415	14.450	10.700	3.750	14.450	10.800	3.650	18.150	11.075	7.075	17.950	11.200	6.750	17.650	11.050	6.600	14.690	10.100	4.590
A.3.1 Chi trợ giá các mặt hàng chính sách	400	400																					
A.3.2 Chi trợ nghiệp kinh tế	40.646	18.496	22.150																				
A.3.3 Chi trợ nghiệp giáo dục và đào tạo	112.850	110.100	2.750																				
A.3.4 Chi trợ nghiệp Y - tế	20.700	20.700																					
A.3.5 Chi trợ nghiệp khoa học và công nghệ	5.900	5.900																					
A.3.6 Chi trợ nghiệp văn hóa - thông tin	3.530	1.530	2.000																				
A.3.7 Chi trợ nghiệp phát thanh - truyền hình	4.600	3.000	1.600																				
A.3.8 Chi trợ nghiệp thể dục - thể thao	2.250	1.050	1.050																				
A.3.9 Chi đảm bảo xã hội	9.635	6.585	3.050																				
A.3.10 Chi quản lý hành chính	80.533	26.793	53.740																				
A.3.11 Chi an ninh quốc phòng địa phương	10.450	4.050	6.400																				
A.3.12 Chi khác ngân sách	8.750	4.150	4.600																				
A.4 CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH																							
A.5 DỰ PHÒNG	15.686	11.686	4.000	2.550	1.450	600	450	150	600	450	150	750	400	350	700	400	300	750	450	300	600	400	200
B CÁC KHOẢN CHI BẰNG NGUỒN THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NSNN	35.160	18.481	16.679	2.979	13.700	775	5	770	1.353	198	1.155	3.381	756	2.625	6.134	1.184	4.950	3.385	340	3.045	1.651	496	1.155

GHI CHÚ : Số chi trên chưa bao gồm 49 tỷ chương trình mục tiêu của thuộc ngân sách tỉnh

Đơn vị tính : triệu đồng

TỔNG HỢP CHI THƯỜNG XUYÊN NS TỈNH NĂM 2002 THEO ĐƠN VỊ

(Kèm theo quyết định số 04/2002/QĐ-UB ngày 22/1/2002 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính : triệu đồng

NỘI DUNG	CHỈ TIÊU CHI	GHI CHÚ
TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN	202.904	
A.3.1. Chi trợ giá các mặt hàng chính sách	400	
- Văn phòng Tỉnh ủy	200	
- Trung tâm phát hành phim & chiếu bóng	200	
A.3.2. Chi sự nghiệp kinh tế	18.496	
- Sự nghiệp kinh tế mang tính chất đầu tư..	5.560	
- Ban Quản lý dự án thủy lợi	348	
- Ban Quản lý rừng phòng hộ Bom Bo	504	
- Ban Quản lý rừng phòng hộ Bù Gia Phúc	300	
- Ban Quản lý rừng phòng hộ Lộc Ninh	362	
- Ban Quản lý rừng phòng hộ Đức Bồn	262	
- Ban Quản lý rừng phòng hộ Suối Nhung	181	
- Ban Quản lý rừng phòng hộ Tà Thiết	244	
- Ban Quản lý rừng phòng hộ Thống Nhất	271	
- Ban Quản lý rừng Tân lập	336	
- Ban Thanh tra giao thông	530	
- Chi cục Bảo vệ thực vật	675	
- Chi cục Di dân - định canh định cư	295	
- Chi cục Kiểm lâm	850	
- Chi cục phát triển Lâm nghiệp	284	
- Chi cục quản lý nước, phòng chống lụt bão	250	
- Chi cục Thú y	872	
- Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	112	
- Sở Địa chính	3.000	
- Trung tâm Khuyến nông	670	
- Trung tâm nước sinh hoạt	150	
- Chương trình xóa đói giảm nghèo	2.000	
- Chi phí quản lý rừng phòng hộ các lâm trường	440	
A.3.3. Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	110.100	
Chi sự nghiệp giáo dục	101.000	
- Sở Giáo dục đào tạo	101.000	
Chi sự nghiệp đào tạo	9.100	



NỘI DUNG	CHỈ TIÊU CHI	GHI CHÚ
- Sở Giáo dục đào tạo	5.000	
- Sở Y tế	600	
- Trường chính trị	1.400	
- Chi đào tạo khác	2.100	
A.3.4. Chi sự nghiệp Y - tế	20.700	
- Sở Y tế	19.840	
- Ủy ban Dân số-Kế hoạch hóa gia đình	860	
A.3.5. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	5.900	
- Sở Khoa học công nghệ & môi trường	4.400	
- Chương trình công nghệ thông tin	1.500	
A.3.6. Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	1.530	
- Bảo tàng-bảo tồn	350	
- Nhà Văn hóa thiếu nhi	150	
- Thư viện	300	
- Trung tâm Văn hóa-thông tin	630	
- Chương trình nếp sống mới	100	
A.3.7. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	3.000	
- Đài Phát thanh-truyền hình	3.000	
A.3.8. Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	1.200	
- Sở Thể dục thể thao	1.200	
A.3.9. Chi đảm bảo xã hội	6.585	
- Hội từ thiện, bảo trợ người tàn tật, trẻ mồ côi	50	
- Trung tâm Giáo dục lao động-tạo việc làm Minh Lập	368	
- Trung tâm Nuôi dưỡng người già-trẻ mồ côi	300	
- Trung tâm Xúc tiến việc làm	110	
- Tiền tết đối tượng chính sách	1.600	
- Chi trợ cấp đột xuất	307	
- Nhà tình nghĩa	450	
- BHYT đồng bào DT nghèo	1.400	
- Xây dựng nhà đồng bào dân tộc	2.000	
A.3.10. Chi quản lý hành chính	26.793	
Chi quản lý Nhà nước	16.664	
- Ban Biên giới	200	
- Ban Tổ chức chính quyền	474	
- Ban dân tộc tôn giáo	365	
- Chi cục Di dân - định canh định cư	40	



NỘI DUNG	CHỈ TIÊU CHI	GHI CHÚ
- Chi cục Quản lý thị trường	600	
- Chi cục quản lý nước, phòng chống lụt bão	25	
- Hội đồng liên minh Hợp tác xã	155	
- Hội đồng Nhân dân tỉnh	1.130	
- Hội đồng Thi đua khen thưởng	800	
- Sở Công nghiệp	537	
- Sở Giao thông vận tải	400	
- Sở Giáo dục đào tạo	880	
- Sở Kế hoạch đầu tư	562	
- Sở Khoa học công nghệ & môi trường	340	
- Sở Lao động-Thương binh xã hội	732	
- Sở Địa chính	594	
- Sở Nông nghiệp & phát triển nông thôn	860	
- Sở Tài chính – Vật giá	945	
- Sở Thể dục thể thao	392	
- Sở Thương mại du lịch	464	
- Sở Tư pháp	480	
- Sở Văn hóa thông tin	482	
- Sở Xây dựng	560	
- Sở Y tế	661	
- Thanh tra tỉnh	500	
- Trung tâm Giáo dục lao động-tạo việc làm Minh Lập	6	
- Ủy ban dân số, kế hoạch hóa gia đình	680	
- Ủy ban Nhân dân tỉnh	2.800	
Chi hỗ trợ ngân sách Đảng	7.400	
- Văn phòng Tỉnh ủy	7.400	
Chi hỗ trợ Hội, Đoàn thể	2.279	
- Hội Cựu chiến binh	272	
- Hội Liên hiệp Phụ nữ	470	
- Hội Nông dân	465	
- Tỉnh đoàn & Đoàn ủy khối	600	
- Ủy ban Mặt trận tổ quốc	472	
Chi hỗ trợ cho các tổ chức XH, XH nghề nghiệp	450	
- Hội Chữ thập đỏ	250	
- Hội Người mù	110	
- Hội Y học cổ truyền	90	



NỘI DUNG	CHỈ TIÊU CHI	GHI CHÚ
- Hội kế hoạch hóa gia đình		
A.3.11.Chi an ninh quốc phòng địa phương	4.050	
Chi giữ gìn an ninh và trật tự an toàn XH	600	
- Công an tỉnh	600	
Chi quốc phòng địa phương	3.450	
- Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng	550	
- Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	2.900	
A.3.12.Chi khác ngân sách	4.150	

Ghi chú : số chi trên bao gồm chi phí quản lý chương trình mục tiêu

